

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304186356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 23 tháng 1 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 24 tháng 12 năm 2015

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Công Lý
Bà Nguyễn Thị Mai Thảo
Ông Phạm Đức Hùng

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Viết Thuận
Bà Nguyễn Thị Dạ Thảo
Ông Nguyễn Tuấn Anh

Bà Nguyễn Thị Mai Thảo

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2018)
Phó Tổng Giám đốc
(bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Khuê Phong
Bà Nguyễn Thị Hạ

Bà Đỗ Quỳnh Khánh An
Ông Nguyễn Bá Thuyền

Trưởng ban
Thành viên
(miễn nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2018)
Thành viên
Thành viên
(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2018)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Công Lý

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính

Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, Huyện Tĩnh Gia,
Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

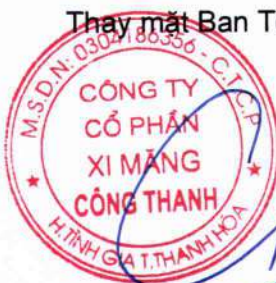
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Việt Thuận
Tổng Giám đốc

Được ủy quyền từ người đại diện theo pháp luật
số 04/QĐBN-NS/2016 ngày 24 tháng 3 năm 2016

Tỉnh Thanh Hóa, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 22 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 22 tháng 4 năm 2019. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh - Cơ sở hoạt động liên tục

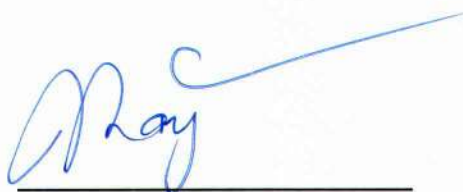
Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính cho thấy Công ty đã phát sinh khoản lỗ sau thuế là 615,4 tỷ đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, và cũng tại ngày này, lỗ lũy kế của Công ty vượt quá vốn góp chủ sở hữu một khoản là 1.386,9 tỷ đồng Việt Nam. Điều này, cùng với các vấn đề khác được trình bày ở Thuyết minh 2.1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vào ngày 18 tháng 12 năm 2018, các khoản nợ của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh đã được bán lại cho Công ty Quản lý Tài sản các Tổ chức Tín dụng Việt Nam ("VAMC") và lịch trả nợ của Công ty đã được cơ cấu lại (Thuyết minh 17). Theo kế hoạch trả nợ mới, Công ty tin tưởng có thể đáp ứng khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm sau. Báo cáo tài chính được lập dựa trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không ngoại trừ đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8327
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 4 năm 2019



Hồ Ngọc Thắng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2262-2018-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		688.287.988.531	812.045.860.619
110	Tiền		4.493.107.754	4.517.611.525
111	Tiền	3	4.493.107.754	4.517.611.525
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		420.742.717.937	451.790.935.588
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	137.087.831.439	223.219.907.154
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	153.047.199.318	121.066.779.967
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		84.395.439.667	84.395.439.667
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	45.938.676.821	23.108.808.800
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		273.570.692	-
140	Hàng tồn kho	8	203.968.869.944	302.834.639.039
141	Hàng tồn kho		203.968.869.944	302.834.639.039
150	Tài sản ngắn hạn khác		59.083.292.896	52.902.674.467
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	49.090.282.797	49.068.024.213
152	Thuế GTGT được khấu trừ		-	3.834.650.254
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	9.993.010.099	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		12.836.481.946.525	13.109.443.797.471
210	Các khoản phải thu dài hạn		18.378.449.760	1.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	18.378.449.760	1.000.000.000
220	Tài sản cố định		12.504.578.031.536	12.813.757.942.520
221	Tài sản cố định hữu hình	10	12.504.347.731.536	12.813.757.942.520
222	Nguyên giá		13.947.643.522.922	13.849.101.827.688
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.443.295.791.386)	(1.035.343.885.168)
227	Tài sản cố định vô hình		230.300.000	-
228	Nguyên giá		850.008.195	619.708.195
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(619.708.195)	(619.708.195)
240	Tài sản dở dang dài hạn		230.883.782.065	220.214.362.569
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	230.883.782.065	220.214.362.569
250	Đầu tư tài chính dài hạn		5.370.000.000	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.370.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		77.271.683.164	74.471.492.382
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	77.271.683.164	74.471.492.382
270	TỔNG TÀI SẢN		13.524.769.935.056	13.921.489.658.090

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		14.911.750.793.242	14.693.003.923.293
310	Nợ ngắn hạn		2.253.293.408.030	2.370.444.961.938
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	537.473.524.362	708.329.192.049
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	244.129.999.091	218.592.210.108
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	14	26.894.453.218	23.298.937.195
314	Phải trả người lao động		5.572.962.324	5.054.330.919
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15(a)	8.996.228.852	23.660.553.503
319	Phải trả ngắn hạn khác	16(a)	28.919.742.183	27.368.860.588
320	Vay ngắn hạn	17(a)	1.401.306.498.000	1.364.140.877.576
330	Nợ dài hạn		12.658.457.385.212	12.322.558.961.355
333	Chi phí phải trả dài hạn	15(b)	5.493.280.011.849	4.757.081.587.992
337	Phải trả dài hạn khác	16(b)	326.000.000.000	326.000.000.000
338	Vay dài hạn	17(b), 18	6.839.177.373.363	7.239.477.373.363
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		(1.386.980.858.186)	(771.514.265.203)
410	Vốn chủ sở hữu		(1.386.980.858.186)	(771.514.265.203)
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	900.000.000.000	900.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		900.000.000.000	900.000.000.000
421	Lỗi lũy kế	20	(2.286.980.858.186)	(1.671.514.265.203)
421a	- Lỗi lũy kế của các năm trước		(1.671.514.265.203)	(633.170.193.701)
421b	- Lỗi của năm nay		(615.466.592.983)	(1.038.344.071.502)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		13.524.769.935.056	13.921.489.658.090


Nguyễn Thị Thùy Vy
Người lập


Trà Minh Hoan
Kế toán trưởng


Nguyễn Việt Thuận
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 4 năm 2019



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng	3.698.474.283.670	3.422.762.796.775
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(26.474.731.746)	(41.258.499.697)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	3.671.999.551.924	3.381.504.297.078
11	Giá vốn hàng bán	(3.091.887.406.410)	(3.208.685.076.811)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	580.112.145.514	172.819.220.267
21	Doanh thu hoạt động tài chính	4.285.026.835	2.920.798.955
22	Chi phí tài chính	(842.295.600.119)	(876.704.538.778)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(788.432.386.509)	(778.508.139.828)
25	Chi phí bán hàng	(268.110.284.287)	(223.197.466.001)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(85.796.027.589)	(95.692.025.025)
30	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	(611.804.739.646)	(1.019.854.010.582)
31	Thu nhập khác	7.978.466.248	16.478.125.157
32	Chi phí khác	(11.640.319.585)	(27.742.925.574)
40	Lỗ khác	(3.661.853.337)	(11.264.800.417)
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế	(615.466.592.983)	(1.031.118.810.999)
51	Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	(7.225.260.503)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lỗ sau thuế TNDN	(615.466.592.983)	(1.038.344.071.502)
70	Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(6.839)	(11.537)
71	Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	(6.839)	(11.537)

Nguyễn Thị Thùy Vy
Người lập

Trà Minh Hoan
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Thuận
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

(Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ kế toán trước thuế	(615.466.592.983)	(1.031.118.810.999)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	407.951.906.218	392.020.077.462
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.142.620.908)	(1.138.425.926)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(42.338.877)	582.070.605
06	Chi phí lãi vay	788.432.386.509	778.508.139.828
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	578.732.739.959	138.853.050.970
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	7.511.408.046	(99.342.739.842)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	98.865.769.095	(13.632.859.942)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(164.458.302.402)	40.783.820.207
12	Tăng chi phí trả trước	(2.822.449.366)	(35.887.885.304)
14	Tiền lãi vay đã trả	(93.780.869.185)	(108.940.936.517)
15	Thuế TNDN đã nộp	(7.557.174.954)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	416.491.121.193	(78.167.550.428)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(48.056.062.479)	(78.803.390.686)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.120.397.728
24	Thu từ cho vay ngắn hạn	-	30.000.000.000
25	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(5.370.000.000)	-
27	Thu lãi ngân hàng	42.338.877	24.639.226
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(53.383.723.602)	(46.658.353.732)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn	2.269.577.033.862	2.230.186.940.737
34	Chi trả nợ gốc vay ngắn hạn, dài hạn	(2.632.711.413.438)	(2.117.494.429.072)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(363.134.379.576)	112.692.511.665
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(26.981.985)	(12.133.392.495)
60	Tiền đầu năm	4.517.611.525	15.650.725.822
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.478.214	1.000.278.198
70	Tiền cuối năm	4.493.107.754	4.517.611.525

Giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính bao gồm mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 62.363.613.817 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 85.659.857.907 đồng).

Nguyễn Thị Thùy Vy
Người lập

Trà Minh Hoan
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Thuận
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304186356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 23 tháng 1 năm 2006 và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 24 tháng 12 năm 2015.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng vào ngày 13 tháng 11 năm 2009 theo Công văn số 2546/UBCK-QLPH của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 1 nhà máy xi măng đặt ở Trụ sở chính tại Tỉnh Thanh Hóa với 2 dây chuyền sản xuất chính:

- Dây chuyền 1: bao gồm dây chuyền sản xuất clinker.
- Dây chuyền 2: bao gồm dây chuyền sản xuất clinker và dây chuyền sản xuất xi măng.

Ngoài ra, theo các giấy phép khai thác khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2012 cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường và giấy phép khai thác khoáng sản số 160/GP-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2018 cấp bởi Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa, Công ty được cấp quyền khai thác các mỏ khoáng sản tại Tỉnh Thanh Hóa với chi tiết như sau:

Loại khoáng sản	Diện tích khai thác (ha)	Thời hạn khai thác
Đá vôi	73,88	30 năm
Đất sét	133,4	30 năm
Đá bazan	5,49	3 năm 2 tháng

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất clinker, xi măng, vôi và thạch cao.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 804 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 771 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Như được trình bày trên báo cáo tài chính, Công ty đã phát sinh khoản lỗ sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cũng tại ngày này, Công ty gánh chịu khoản lỗ lũy kế vượt vốn thực góp và nợ phải trả ngắn hạn của Công ty cũng vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy rằng, khoản lỗ sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 chủ yếu đến từ chi phí lãi vay 788,4 tỷ (Thuyết minh 25) mà Công ty đã không được vốn hóa kể từ khi đây chuyển sản xuất chính số 2 đưa vào hoạt động từ tháng 4 năm 2016.

Theo đó, Công ty đã được ngân hàng tái cơ cấu lịch trả nợ dài hạn, trái phiếu thường và chi phí lãi phát sinh, phân bổ thanh toán trong giai đoạn từ năm 2017 đến hết năm 2035 (Thuyết minh 17 và 18). Tuy nhiên, theo Công văn số 5266/CNTPHCM-DNL của Ngân hàng TMCP Công Thương – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ("VietinBank"), các khoản nợ của Công ty tại VietinBank đã được bán cho Công ty Quản lý Tài sản các Tổ chức Tín dụng Việt Nam ("VAMC") và lịch trả nợ của Công ty đã được cơ cấu lại (Thuyết minh 17). Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty sẽ có lợi nhuận trong tương lai khi đây chuyển sản xuất chính số 2 vận hành hết công suất để có thể đáp ứng khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm sau.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Theo đó, báo cáo tài chính này không bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc thu hồi và phân loại các tài sản, cũng như phân loại các khoản nợ phải trả mà có thể xem là cần thiết trong trường hợp Công ty không tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động liên tục. Giả thiết này dựa trên các sự kiện trong tương lai, mà kết quả của chúng là không chắc chắn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền

Tiền gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí sản xuất trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.7 Đầu tư**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

2.8 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định (trừ dây chuyền sản xuất clinker và xi măng) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 28 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 20 năm
Phần mềm	3 - 10 năm
Khác	3 - 10 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Dây chuyền sản xuất clinker và xi măng được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm do thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;
- Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định; và
- Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế.

Theo đó, tổng số lượng sản phẩm sản xuất và thời gian hữu dụng ước tính của các dây chuyền sản xuất như sau:

	Triệu tấn	Năm
Dây chuyền clinker 1	15	20
Dây chuyền clinker 2	69,3	28
Dây chuyền xi măng	48,4	28

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ("XDCBDD")

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này cũng giống như các loại tài sản cố định khác sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lỗ lũy kế phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Phân chia lợi nhuận thuần**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ doanh thu bán hàng bao gồm xi măng, clinker và các hàng hóa khác.

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng (xi măng, clinker và các hàng hóa khác) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán hàng là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên bộ phận bán hàng và chi phí vận chuyển và bốc xếp.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức phải trả, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi Công ty có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN

	2018 VND	2017 VND
Tiền mặt	704.183.086	29.232.174
Tiền gửi ngân hàng	3.788.924.668	4.488.379.351
	<u>4.493.107.754</u>	<u>4.517.611.525</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	24.572.520.951	143.406.330.971
<i>Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Vận tải Văn Hoa</i>	9.444.570.763	-
<i>Khác</i>	15.127.950.188	143.406.330.971
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	112.515.310.488	79.813.576.183
	<u>137.087.831.439</u>	<u>223.219.907.154</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn trọng yếu nào quá hạn thanh toán.

Quyền đòi nợ luân chuyển liên quan đến toàn bộ các số dư phải thu khách hàng này được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 17(a)).

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	75.657.620.421	39.740.949.992
<i>Công ty Cổ phần Chế biến Khoáng sản QN - Xí nghiệp 369</i>	19.675.543.148	-
<i>Khác</i>	55.982.077.273	39.740.949.992
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	77.389.578.897	81.325.829.975
	<u>153.047.199.318</u>	<u>121.066.779.967</u>

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	<u>84.395.439.667</u>	<u>84.395.439.667</u>

Số dư thể hiện các khoản Công ty cho các bên liên quan vay tín chấp và không hưởng lãi suất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không nhận thấy có khoản phải thu về cho vay nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2018 VND	2017 VND
Chi hộ cho các bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	33.116.714.870	16.384.783.489
Tạm ứng nhân viên	3.147.969.475	3.117.502.431
Ký quỹ mở L/C ngắn hạn	9.026.811.805	-
Khác	647.180.671	3.606.522.880
	<u>45.938.676.821</u>	<u>23.108.808.800</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

(b) Dài hạn

	2018 VND	2017 VND
Ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (*)	13.000.000.000	-
Ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam (**)	3.500.000.000	1.000.000.000
Khác	1.878.449.760	-
	<u>18.378.449.760</u>	<u>1.000.000.000</u>

(*) Số dư thể hiện khoản ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa theo Thỏa thuận số 67/TTKQ-SKHĐT ngày 28 tháng 6 năm 2018.

(**) Số dư thể hiện khoản ký quỹ kinh phí cải tạo phục hồi môi trường cho mỏ đất sét của Công ty cho Quỹ Bảo vệ Môi trường theo Quyết định số 1073/QĐ-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 2 tháng 6 năm 2011.

8 HÀNG TỒN KHO

	2018 VND	2017 VND
Nguyên vật liệu tồn kho	98.198.671.619	151.521.696.227
Công cụ, dụng cụ trong kho	58.352.974.669	44.653.578.255
Chi phí SXKD dở dang	5.627.488.144	9.487.701.053
Thành phẩm tồn kho	41.789.735.512	97.171.663.504
	<u>203.968.869.944</u>	<u>302.834.639.039</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, toàn bộ giá trị hàng tồn kho được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 17(a)).

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2018 VND	2017 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	39.468.647.736	40.840.926.157
Chi phí sửa chữa và bảo trì	214.906.258	2.779.034.127
Phí khai thác	1.490.574.617	-
Khác	7.916.154.186	5.448.063.929
	<u>49.090.282.797</u>	<u>49.068.024.213</u>

(b) Dài hạn

	2018 VND	2017 VND
Chi phí giải phóng san lấp mặt bằng	59.124.805.649	60.774.729.456
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.670.598.857	5.428.942.551
Khác	8.476.278.658	8.267.820.375
	<u>77.271.683.164</u>	<u>74.471.492.382</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	123.539.516.595	87.651.631.291
Tăng trong năm	104.793.351.716	90.892.335.880
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	1.594.758.944	7.686.190.837
Phân bổ trong năm	<u>(103.565.661.294)</u>	<u>(62.690.641.413)</u>
Số dư cuối năm	<u>126.361.965.961</u>	<u>123.539.516.595</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.850.822.301.261	7.929.647.391.956	57.087.105.669	6.330.902.588	5.214.126.214	13.849.101.827.688
Mua trong năm	-	3.283.303.614	545.454.546	-	-	3.828.758.160
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	46.116.296.743	3.752.892.436	-	-	-	49.869.189.179
Tặng khác	19.819.276.105	25.024.471.790	-	-	-	44.843.747.895
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.916.757.874.109	7.961.708.059.796	57.632.560.215	6.330.902.588	5.214.126.214	13.947.643.522.922
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	316.709.280.078	668.088.971.102	40.113.589.683	5.366.650.742	5.065.393.563	1.035.343.885.168
Khấu hao trong năm	161.928.611.906	239.390.205.360	6.275.227.590	319.263.012	38.598.350	407.951.906.218
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	478.637.891.984	907.479.176.462	46.388.817.273	5.685.913.754	5.103.991.913	1.443.295.791.386
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.534.113.021.183	7.261.558.420.854	16.973.515.986	964.251.846	148.732.651	12.813.757.942.520
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.438.119.982.125	7.054.228.883.334	11.243.742.942	644.988.834	110.134.301	12.504.347.731.536

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, các hạng mục tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã được khấu hao hết nhưng còn sử dụng 35.642.439.363 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 20.964.143.913 đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	2018 VND	2017 VND
Những công trình lớn:		
Dự án đầu tư trạm nghiền Xi măng tại Tỉnh Khánh Hòa	118.858.313.687	118.588.286.687
Cảng Công Thanh tại Tỉnh Thanh Hóa	40.034.308.121	14.053.976.147
Nhà tập thể cho nhân viên	21.119.907.640	12.973.104.097
Đường lên mỏ	16.632.655.548	-
Dự án thu hồi nhiệt thừa dây chuyền 2	8.631.594.715	52.220.580.055
Dự án sân golf tại Tỉnh Thanh Hóa	6.367.494.399	6.367.494.400
Dự án khách sạn 5 sao tại Tỉnh Thanh Hóa	4.173.079.752	3.473.824.388
Dự án nhà máy nghiền xi măng tại Tỉnh Vĩnh Long	3.831.124.474	3.831.124.474
Dự án Golden Coast Resort	979.476.506	979.476.506
Trạm cân trên mỏ khai thác	-	3.466.076.936
Dự án khác	10.255.827.223	4.260.418.879
	<u>230.883.782.065</u>	<u>220.214.362.569</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	220.214.362.569	230.253.261.078
Tăng trong năm	63.036.364.177	148.485.068.116
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10)	(49.869.189.179)	(140.229.417.474)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 9)	(1.594.758.944)	(7.686.190.837)
Phân loại lại sang phải thu khác	-	(10.156.803.979)
Xóa sổ	(902.996.558)	(451.554.335)
Số dư cuối năm	<u>230.883.782.065</u>	<u>220.214.362.569</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	481.031.245.576	687.892.870.877
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương</i>	79.679.142.565	94.901.186.648
<i>Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà</i>	53.339.177.461	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Đại Dương</i>	37.135.160.223	30.088.179.890
<i>Hefei Cement Research And Design Institute</i>	30.253.167.400	51.885.336.900
<i>Khác</i>	280.624.597.927	511.018.167.439
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	56.442.278.786	20.436.321.172
	<u>537.473.524.362</u>	<u>708.329.192.049</u>

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	95.894.531.891	100.267.055.546
<i>Fujian Aotuo Supply Chain Co.,Ltd</i>	69.178.893.322	-
<i>Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà</i>	15.011.810.627	100.000.000.000
<i>Khác</i>	11.703.827.942	267.055.546
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	148.235.467.200	118.325.154.562
	<u>244.129.999.091</u>	<u>218.592.210.108</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09 – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp/(phải thu) ngân sách Nhà nước như sau:

	Phải trả tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Phải thu tại ngày 31.12.2018 VND	Phải trả tại ngày 31.12.2018 VND
Thuế GTGT đầu ra	9.521.346.002	53.479.731.548	(46.811.414.039)	-	16.189.663.511
Thuế xuất nhập khẩu	-	99.599.212.462	(100.948.459.064)	(1.349.246.602)	-
Thuế thu nhập cá nhân	42.151.598	11.196.942	(155.328.339)	(101.979.799)	-
Thuế TNDN	8.992.958.769	-	(7.557.174.954)	-	1.435.783.815
Thuế tài nguyên	3.154.599.794	33.581.738.817	(30.148.910.437)	-	6.587.428.174
Phí cấp quyền khai thác	-	7.579.256.226	(13.752.427.361)	(6.173.171.135)	-
Thuế bảo vệ môi trường	1.586.881.032	16.765.378.200	(15.670.681.514)	-	2.681.577.718
Các khoản lệ phí và phải nộp khác	1.000.000	1.955.461.471	(4.325.074.034)	(2.368.612.563)	-
	<u>23.298.937.195</u>	<u>212.971.975.666</u>	<u>(219.369.469.742)</u>	<u>(9.993.010.099)</u>	<u>26.894.453.218</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**(a) Ngắn hạn**

	2018 VND	2017 VND
Trích trước lương tháng thứ 13	4.552.524.000	4.869.287.333
Chi phí lãi vay	4.123.372.986	1.317.337.301
Chi phí vận chuyển và bốc xếp	320.331.866	17.473.928.869
	<u>8.996.228.852</u>	<u>23.660.553.503</u>

(b) Dài hạn

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	3.505.082.511.849	3.061.206.587.988
Chi phí lãi trái phiếu	1.988.197.500.000	1.695.875.000.004
	<u>5.493.280.011.849</u>	<u>4.757.081.587.992</u>

16 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2018 VND	2017 VND
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	26.987.000.000	1.923.907.013
Lãi phạt chậm thanh toán	-	21.234.226.137
Khác	1.932.742.183	4.210.727.438
	<u>28.919.742.183</u>	<u>27.368.860.588</u>

(b) Dài hạn

	2018 VND	2017 VND
Mượn tiền bổ sung vốn lưu động (Thuyết minh 32(b))	<u>326.000.000.000</u>	<u>326.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09 – DN

17 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Chi trả VND	Phân loại lại VND	Khác VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB") - Chi nhánh Vạn Phúc (ii)	226.955.578.650	1.000.123.836.511	(777.122.927.869)	-	-	449.956.487.292
VietinBank						
Vay ngắn hạn (ii)	987.185.298.926	1.269.453.197.351	(1.705.288.485.569)	-	(551.350.010.708)	-
Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	100.000.000.000	-	(100.000.000.000)	250.000.000.000	(250.000.000.000)	-
Trái phiếu thường đến hạn trả (Thuyết minh 18)	50.000.000.000	-	(50.000.000.000)	150.000.000.000	(150.000.000.000)	-
Công ty Quản lý Tài sản các Tổ chức Tín dụng Việt Nam (i)	-	-	-	-	551.350.010.708	551.350.010.708
Vay ngắn hạn (ii)	-	-	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	-	-	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
Trái phiếu thường đến hạn trả (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	-	-
	<u>1.364.140.877.576</u>	<u>2.269.577.033.862</u>	<u>(2.632.411.413.438)</u>	<u>400.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.401.306.498.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09 – DN

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Chi trả VND	Phân loại lại VND	Khác VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
VietinBank						
Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	4.809.477.373.363	-	(300.000.000)	(250.000.000.000)	(4.559.177.373.363)	-
Trái phiếu thường đến hạn trả (Thuyết minh 18)	2.430.000.000.000	-	-	(150.000.000.000)	(2.280.000.000.000)	-
Công ty Quản lý Tài sản các Tổ chức Tín dụng Việt Nam (i)						
Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	-	-	-	-	4.559.177.373.363	4.559.177.373.363
Trái phiếu thường đến hạn trả (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	2.280.000.000.000	2.280.000.000.000
	<u>7.239.477.373.363</u>	<u>-</u>	<u>(300.000.000)</u>	<u>(400.000.000.000)</u>	<u>-</u>	<u>6.839.177.373.363</u>

- (i) Theo Công văn số 5266/CNTPHCM-DNL ngày 26 tháng 12 năm 2018 của VietinBank, thông báo cho Công ty là các khoản nợ của Công ty tại VietinBank đã được bán cho VAMC theo Hợp đồng mua bán nợ số 5973/2018/MBN.VAMC-VIETINBANK ngày 18 tháng 12 năm 2018. Đồng thời, cũng tại Công văn này, VAMC ủy quyền cho VietinBank thực hiện một số quyền của chủ nợ như đòi nợ, thu hồi nợ gốc và lãi, quản lý tất cả các khoản nợ mà VietinBank đã bán cho VAMC, xử lý tài sản đảm bảo.

Theo Biên bản làm việc giữa Công ty và đại diện đoàn công tác của VAMC ngày 28 tháng 3 năm 2019, VAMC yêu cầu Công ty thực hiện thanh toán nợ cho VAMC theo kế hoạch mà Công ty đã đề xuất tại Văn bản số 110/2019/CCCT ngày 14 tháng 2 năm 2019. Theo đó, các khoản nợ của Công ty đã được phân loại lại theo kế hoạch mà Công ty đã đề xuất với VAMC theo văn bản nêu trên. Lịch trả nợ này có thể được điều chỉnh nếu tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty có thay đổi tốt hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09 – DN

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết vay ngắn hạn:

	31.12.2018 VND	Kỳ hạn	Hạn mức tín dụng VND	Lãi suất trung bình (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Công ty Quản lý tài sản các Tổ chức Tín dụng Việt Nam ("VAMC")	551.350.010.708	6 tháng	1.035.000.000.000	6%	Bổ sung vốn lưu động	Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và công trình xây dựng trên đất của dự án Nhà máy Xi măng Công Thanh - dây chuyền 2 ("Dây chuyền 2"); cổ phần Công ty của các cổ đông sáng lập; cổ phần của Ông Nguyễn Công Lý tại các công ty nhóm Xi măng Công Thanh; Quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên (mỏ đá vôi, đất sét); Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và công trình xây dựng trên đất của dự án Dây chuyền 1; Công trình xây dựng trên đất và máy móc thiết bị thuộc dự án Nhà máy thu hồi nhiệt; hệ thống máy rót hàng tự động; 3 xe ô tô; hàng tồn kho luân chuyển; quyền đòi nợ luân chuyển.
SHB - Chi nhánh Vạn Phúc	449.956.487.292	6 tháng	450.000.000.000	10,1%	Bổ sung vốn lưu động	Chia sẻ tài sản đảm bảo khoản vay trên.
	<u>1.001.306.498.000</u>					

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CÔNG THANH

Mẫu số B 09 – DN

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(iii) Chi tiết vay dài hạn:

	Tiền tệ	31.12.2018 VND	Kỳ hạn	Hạn mức tín dụng VND	Lãi suất trung bình (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
VAMC	VND	4.721.481.030.998	300 tháng	4.971.500.000.000	9%	Thực hiện dự án đầu tư Dây chuyền 2.	Công trình xây dựng và máy móc thiết bị dự án Dây chuyền 2 tại Thanh Hóa; vốn góp cổ phần của cổ đông sáng lập.
	USD(*)	87.696.342.365					
		<u>4.809.177.373.363</u>					
Vay dài hạn đến hạn trả		<u>(250.000.000.000)</u>					
		<u>4.559.177.373.363</u>					

(*) Khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ với số tiền là 3.856.479 Đô la Mỹ.

Theo như trình bày tại mục (i), khoản vay dài hạn được cơ cấu lại đến năm 2035 và Công ty phải thanh toán nợ gốc vay từ năm 2017 đến năm 2035 dựa trên lịch trả nợ đã thỏa thuận giữa các bên.

Lãi vay được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết như sau:

- Đối với phần lãi phải trả lũy kế đến cuối năm 2018 sẽ được phân bổ để trả từ năm 2022 đến hết năm 2027; và
- Đối với lãi vay phát sinh hàng năm từ năm 2019 đến năm 2035: sẽ được phân bổ để trả theo kế hoạch dòng tiền từ năm 2022 đến năm 2035. Phần lãi phát sinh còn lại chưa trả sẽ được thanh toán hết vào năm 2035.

18 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Mã trái phiếu CTC091418R1	230.000.000.000	280.000.000.000
Mã trái phiếu CTC0521_R1	355.000.000.000	355.000.000.000
Mã trái phiếu CTC1018001	345.000.000.000	345.000.000.000
Mã trái phiếu CTC1018002	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
	<u>2.430.000.000.000</u>	<u>2.480.000.000.000</u>
Nợ gốc trái phiếu thường đến hạn trả (*)	<u>(150.000.000.000)</u>	<u>(50.000.000.000)</u>
	<u>2.280.000.000.000</u>	<u>2.430.000.000.000</u>

Mệnh giá: 1.000.000 đồng trên một trái phiếu.

Công ty phát hành trái phiếu thường nhằm mục đích đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Xi măng Công Thanh - Dây chuyền 2 tại tỉnh Thanh Hóa. Trái phiếu phát hành được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư Dây chuyền 2 (gồm nhà xưởng, máy móc, thiết bị của dự án,...), quyền khai thác mỏ đá vôi, đất sét, quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng trong quá trình hoạt động của Nhà máy Xi măng Công Thanh gồm quyền phải thu, quyền thụ hưởng các hợp đồng bảo hiểm, quyền phát sinh từ quyền góp vốn của các cổ đông, các tài sản đảm bảo khác thuộc quyền sử dụng/sở hữu của bên thứ ba là ông Nguyễn Công Lý - Chủ tịch Hội đồng Quản trị, một phần giá trị tài sản đảm bảo của dự án Nhà máy Xi măng Công Thanh - Dây chuyền 1.

Chi tiết trái phiếu thường phát hành như sau:

Mã trái phiếu	Số lượng trái phiếu	Giá trị VND	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất trung bình (**) (%/năm)
CTC091418R1	300.000	300.000.000.000	25/12/2009	5 năm	9%
CTC0521_R1	355.000	355.000.000.000	22/05/2010	5 năm	9%
CTC1018001	345.000	345.000.000.000	22/05/2010	8 năm	9%
CTC1018002	1.500.000	1.500.000.000.000	23/12/2010	8 năm	9%
	<u>2.500.000</u>	<u>2.500.000.000.000</u>			

(*) Theo như trình bày tại mục (i), lịch thanh toán nợ gốc và lãi trái phiếu do Công ty phát hành đã được điều chỉnh như sau:

Đối với phần nợ gốc trái phiếu (trị giá 2.500 tỷ đồng):

- Năm 2018: trả 50 tỷ đồng.
- Năm 2019: trả 150 tỷ đồng.
- Năm 2020: trả 200 tỷ đồng
- Giai đoạn 2021 - 2035: trả số tiền nợ gốc còn lại là 2.080 tỷ đồng.

18 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)

Đối với phần chi phí lãi trái phiếu:

- Lãi trái phiếu phải trả lũy kế đến hết năm 2018: thanh toán từ năm 2022 đến năm 2027.
- Lãi trái phiếu phát sinh trong giai đoạn từ năm 2019 đến 2035: thanh toán từ năm 2022 đến năm 2035.

(**) Theo Nghị quyết ngày 12 tháng 1 năm 2017 giữa Công ty và VietinBank, lãi suất 9% một năm đã được phê duyệt áp dụng từ ngày 12 tháng 1 năm 2017.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	31.12.2018	31.12.2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	90.000.000	90.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.000.000	90.000.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2018		31.12.2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Công Lý	51.481.827	57,2	51.481.827	57,2
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	9.000.000	10	9.000.000	10
Financiere Lafarge SA	4.502.000	5	4.502.000	5
Cổ đông khác	25.016.173	27,8	25.016.173	27,8
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	90.000.000	100	90.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017	90.000.000	900.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	900.000.000.000	(633.170.193.701)	266.829.806.299
Lỗ trong năm	-	(1.038.344.071.502)	(1.038.344.071.502)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	900.000.000.000	(1.671.514.265.203)	(771.514.265.203)
Lỗ trong năm	-	(615.466.592.983)	(615.466.592.983)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	900.000.000.000	(2.286.980.858.186)	(1.386.980.858.186)

21 LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lỗ cơ bản trên cổ phiếu**

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
Lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(615.466.592.983)	(1.038.344.071.502)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	90.000.000	90.000.000
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	(6.839)	(11.537)

(b) Lỗ suy giảm trên cổ phiếu

Lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lỗ phân bổ cho các cổ đông chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm ẩn năm có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lỗ suy giảm trên cổ phiếu bằng với lỗ cơ bản trên cổ phiếu.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Nợ khó đòi đã xử lý

	2018	2017
Xóa sổ các khoản nợ không thu hồi được	30.128.537.803	28.319.179.291

(b) Ngoại tệ các loại

	2018	2017
USD	79.678	95.724
EUR	137	-

23 DOANH THU BÁN HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	3.698.474.283.670	3.422.762.796.775
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(26.474.731.746)	(41.258.499.697)
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm và hàng hóa	3.671.999.551.924	3.381.504.297.078

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	3.091.887.406.410	3.208.685.076.811

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền vay	788.432.386.509	778.508.139.828
Chiết khấu thanh toán	52.064.114.620	97.293.267.740
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	903.131.210
Khác	1.799.098.990	-
	842.295.600.119	876.704.538.778

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Chi phí vận chuyển	230.185.018.696	178.251.583.729
Chi phí nhân viên	8.091.803.519	8.249.973.965
Công cụ dụng cụ	6.729.666.292	5.345.955.023
Chi phí khấu hao	4.480.499.581	4.480.499.581
Chi phí hỗ trợ bán hàng	4.361.799.623	5.514.441.753
Chi phí nguyên nhiên liệu	981.226.196	10.887.047.068
Khác	13.280.270.380	10.467.964.882
	<u>268.110.284.287</u>	<u>223.197.466.001</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	27.297.291.060	27.504.103.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.513.428.433	25.078.429.510
Chi phí khấu hao	7.596.204.096	4.220.738.801
Công tác phí	6.426.671.154	4.789.786.828
Công cụ dụng cụ	1.187.485.732	5.565.030.491
Phí tư vấn	902.374.878	5.833.441.966
Chi phí khác bằng tiền	23.872.572.236	22.700.493.616
	<u>85.796.027.589</u>	<u>95.692.025.025</u>

28 LỖ KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Thu nhập khác		
Chênh lệch hàng tồn kho với kiểm kê	-	5.571.666.795
Khác	7.978.466.248	10.906.458.362
	<u>7.978.466.248</u>	<u>16.478.125.157</u>
Chi phí khác		
Các khoản phạt	3.949.929.676	17.259.693.890
Xóa sổ các khoản phải thu	1.809.358.513	-
Khác	5.881.031.396	10.483.231.684
	<u>11.640.319.585</u>	<u>27.742.925.574</u>
Lỗ khác	<u>(3.661.853.337)</u>	<u>(11.264.800.417)</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Khoản 1 Điều 14, Quyết định số 102/2006/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2006 về việc thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu Công nghiệp tỉnh Thanh Hóa, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Dự án Nhà máy Xi măng Công Thanh - Giai đoạn 1 (Dây chuyền 1)

Bắt đầu hoạt động kinh doanh và có thu nhập chịu thuế từ năm 2008, được miễn thuế TNDN trong 4 năm từ 2008 đến năm 2011, giảm 50% trong 9 năm tiếp theo từ năm 2012 đến năm 2020, được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% từ năm 2021 đến 2022 và chịu thuế suất thuế TNDN phổ thông từ năm 2023 trở đi.

Dự án Nhà máy Xi măng Công Thanh - Giai đoạn 2 (Dây chuyền 2)

Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo dự án đang hoạt động Dây chuyền 1.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác:

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác chịu mức thuế suất áp dụng theo các quy định thuế hiện hành.

Số thuế trên lỗ trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất ưu đãi áp dụng như sau:

	2018 VND	2017 VND
Lỗ kế toán trước thuế	(615.466.592.983)	(1.031.118.810.999)
Thu nhập chịu thuế 10%	(615.466.592.983)	(1.039.240.114.474)
Thu nhập chịu thuế 20%	-	8.121.303.475
Thuế tính ở thuế suất 10%	(61.546.659.298)	(103.924.011.447)
Thuế tính ở thuế suất 20%	-	1.624.260.695
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	7.839.078.478	7.473.669.304
Ảnh hưởng của việc giảm 50% số thuế TNDN phải nộp	30.773.329.649	51.962.005.724
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.934.251.171	42.864.075.724
Truy thu thuế TNDN năm 2015	-	7.225.260.503
Chi phí thuế TNDN (*)	-	7.225.260.503

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
31.12.2016	Đã quyết toán	(243.732.244.581)	(243.732.244.581)
31.12.2017	Chưa quyết toán	(881.644.424.928)	(881.644.424.928)
31.12.2018	Chưa quyết toán	(458.685.023.420)	(458.685.023.420)

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.652.365.746.238	1.373.849.081.953
Chi phí vận chuyển	557.622.703.730	370.384.606.301
Chi phí khấu hao TSCĐ	407.951.906.218	392.020.077.462
Chi phí điện	305.659.436.410	269.407.830.847
Chi phí gia công	267.653.075.355	196.969.337.750
Chi phí nhân viên	104.604.972.666	76.227.780.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.459.009.002	60.641.813.204
Chi phí khác bằng tiền	136.290.330.163	92.921.640.076
	<u>3.508.607.179.782</u>	<u>2.832.422.168.561</u>

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Xuất khẩu VND	Nội địa VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.862.204.836.850	1.809.794.715.074	3.671.999.551.924
Giá vốn	(1.470.537.777.468)	(1.621.349.628.942)	(3.091.887.406.410)
Lợi nhuận gộp	<u>391.667.059.382</u>	<u>188.445.086.132</u>	<u>580.112.145.514</u>

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Xuất khẩu VND	Nội địa VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.129.560.828.023	2.251.943.469.055	3.381.504.297.078
Giá vốn	(1.131.358.153.774)	(2.077.326.923.037)	(3.208.685.076.811)
(Lỗ)/lợi nhuận gộp	<u>(1.797.325.751)</u>	<u>174.616.546.018</u>	<u>172.819.220.267</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất và kinh doanh clinker, xi măng và các sản phẩm liên quan là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	2018 VND	2017 VND
i) Doanh thu bán hàng			
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Nam	Công ty cùng tập đoàn	844.109.120.919	426.502.084.800
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn	569.430.986.701	215.618.860.490
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Bắc	Công ty cùng tập đoàn	51.319.693.000	32.396.138.900
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	Cổ đông lớn	51.108.500.218	24.291.807.182
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	33.676.533.380	-
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh Khánh Hòa	Công ty cùng tập đoàn	25.662.152.364	-
Công ty TNHH Bê tông Công Thanh Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn	24.150.698.455	16.348.502.182
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	15.042.168.500	28.120.587.136
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	8.136.946.363	9.830.640.909
		<u>1.622.636.799.900</u>	<u>753.108.621.599</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ			
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	Cổ đông lớn	267.753.075.354	114.439.971.289
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	223.551.680.704	7.486.659.330
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải An Tôn	Công ty cùng tập đoàn	12.130.729.889	-
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	3.690.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Bắc	Công ty cùng tập đoàn	140.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	-	63.423.842.184
Công ty Cổ phần Bao bì Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	-	110.000.000
		<u>537.265.485.947</u>	<u>185.460.472.803</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Mối quan hệ	2018 VND	2017 VND
iii) Chiết khấu thanh toán			
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Nam	Công ty cùng tập đoàn	34.017.134.020	59.709.310.240
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn	18.046.980.600	31.583.140.000
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Bắc	Công ty cùng tập đoàn	-	6.000.817.500
		<u>52.064.114.620</u>	<u>97.293.267.740</u>

iv) Lương thưởng cho cán bộ quản lý chủ chốt

Trong năm, cán bộ quản lý chủ chốt không nhận bất kỳ khoản lương thưởng nào từ Công ty.

v) Các giao dịch khác

Mượn tiền mặt bổ sung vốn lưu động từ bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	Phó Tổng Giám đốc	62.970.592.987	50.000.000.000
Thanh toán các khoản mượn tiền bà Nguyễn Thị Dạ Thảo bằng tiền mặt	Phó Tổng Giám đốc	37.907.500.000	44.220.000.000
Mượn tiền từ Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Nam	Công ty cùng tập đoàn	5.433.128.273	-
Thu cho vay ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	-	30.000.000.000

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Mối quan hệ	2018 VND	2017 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)			
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	44.436.412.451	20.948.902.321
Công ty TNHH Bê tông Công Thanh Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn	16.260.577.000	12.812.299.200
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	14.145.625.933	7.560.044.933
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	12.173.029.280	26.044.546.330
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	Cổ đông lớn	11.913.507.282	-
Công ty Cổ phần Vận tải An Tôn	Công ty cùng tập đoàn	6.271.283.822	6.271.283.822
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	581.032.290	581.032.290
Công ty Cổ phần Bê tông Thanh Hóa	Công ty cùng tập đoàn	240.340.787	240.340.787
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh Khánh Hòa	Công ty cùng tập đoàn	6.493.501.643	4.566.171.300
Công ty Cổ phần Vận tải Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	-	788.955.200
		<u>112.515.310.488</u>	<u>79.813.576.183</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)			
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	39.950.000.000	26.250.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	18.790.840.098	42.525.371.214
Công ty Cổ phần Vận tải An Tôn	Công ty cùng tập đoàn	17.727.738.799	7.900.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	-	4.650.458.761
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	921.000.000	-
		<u>77.389.578.897</u>	<u>81.325.829.975</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Mối quan hệ	2018 VND	2017 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)			
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	27.835.464.410	27.835.464.410
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	25.428.515.366	25.428.515.366
Công ty Cổ phần Vận tải An Tôn	Công ty cùng tập đoàn	13.357.855.956	13.357.855.956
Công ty Cổ phần Phân đạm Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	10.363.231.292	10.363.231.292
Công ty Cổ phần Bao bì Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	7.410.372.643	7.410.372.643
		<u>84.395.439.667</u>	<u>84.395.439.667</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)			
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh Khánh Hòa	Công ty cùng tập đoàn	21.840.177.182	3.890.177.182
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	10.847.980.758	10.417.361.979
Công ty Cổ phần Phân đạm Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	239.442.000	239.442.000
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh Thanh Hóa	Công ty cùng tập đoàn	144.239.078	141.239.078
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	44.875.852	1.654.368.212
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn	-	42.195.038
		<u>33.116.714.870</u>	<u>16.384.783.489</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)			
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	Cổ đông lớn	52.821.776.423	17.017.321.172
Công ty Cổ phần Bao bì Công Thanh	Công ty cùng tập đoàn	3.419.000.000	3.419.000.000
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Bắc	Công ty cùng tập đoàn	154.000.000	-
Khác	Công ty cùng tập đoàn	47.502.363	-
		<u>56.442.278.786</u>	<u>20.436.321.172</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Mối quan hệ	2018 VND	2017 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 13)			
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Nam	Công ty cùng tập đoàn	64.284.356.418	51.542.585.033
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn	33.668.951.792	14.565.692.579
Công ty TNHH Thương mại Xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Bắc	Công ty cùng tập đoàn	27.632.158.990	10.147.666.950
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh Cam Ranh - Khánh Hòa	Công ty cùng tập đoàn	22.650.000.000	22.650.000.000
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	Cổ đông lớn	-	19.419.210.000
		<u>148.235.467.200</u>	<u>118.325.154.562</u>
Phải trả khác ngắn hạn (Thuyết minh 16(a))			
Bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	Phó Tổng Giám đốc	<u>26.987.000.000</u>	<u>1.923.907.013</u>
Phải trả khác dài hạn (Thuyết minh 16(b))			
Bà Nguyễn Thị Dạ Thảo	Phó Tổng Giám đốc	<u>326.000.000.000</u>	<u>326.000.000.000</u>

33 SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng của năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

34 NỢ TIỀM TÀNG

Theo giấy phép khai thác khoáng sản ngày 29 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp và giấy phép khai thác khoáng sản số 160/GP-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty được cấp quyền khai thác hai mỏ khoáng sản bao gồm mỏ đá vôi và mỏ đá bazan tại Tỉnh Thanh Hóa trong thời gian lần lượt là 30 năm và 3 năm 2 tháng, kể từ ngày của các giấy phép nêu trên.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty phải lập dự phòng cho chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng khi đóng cửa các mỏ khoáng sản trên. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc chưa thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng đối với mỏ đá vôi và mỏ đá bazan nên Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ trên vào báo cáo tài chính.

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động hệ thống máy móc thiết bị thu hồi nhiệt thừa không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2018 VND	2017 VND
Dưới 1 năm	32.727.272.727	-
Từ 1 đến 5 năm	130.909.090.909	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>163.636.363.636</u>	<u>-</u>

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 22 tháng 4 năm 2019.



Nguyễn Thị Thủy Vy
Người lập



Trà Minh Hoan
Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Thuận
Tổng Giám đốc

